TÒA ÁN NHÂN DÂN **HUYỆN CHƯ PRÔNG** **TỈNH GIA LAI**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: 13/2017/DSST
Ngày 13/12/2017
Về tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN CHƯ PRÔNG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông **Đào Minh Chính**.

Các Hội thẩm nhân dân:

1. Ông **Đặng Hồng Việt**.

2. Ông **Trương Công Chự**.

- Thư ký phiên tòa: Bà **Lê Thị Bích Vân** – Thư ký Tòa án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai tham gia phiên toà: Ông **Lê Văn Sơn** - Kiểm sát viên.

Ngày 13 tháng 12 năm 2017, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai xét xử sơ thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 45/2017/TLST-DS ngày 28/8/2017 về việc "Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản" theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 12/2017/QĐST-DS ngày 15 tháng 11 năm 2017 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn*: Ông **Phạm Minh C**, sinh năm 1962 và bà **Nguyễn Thị N**, sinh năm 1969; địa chỉ: thôn Đ, xã I, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn: Ông **Nguyễn Hữu T**- Văn phòng Luật sư HT thuộc Đoàn luật sự tỉnh Gia Lai, địa chỉ: 32 Lý Thái Tổ, phường Diên Hồng, Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

- *Bị đơn*: Bà **Nguyễn Thị T** sinh năm 1969; địa chỉ: thôn BT, xã Ia, huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai. Có mặt.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

- *Theo hồ sơ vụ án cũng như tại phiên tòa người đại diện theo uỷ quyền của nguyên đơn, ông Nguyễn Hữu T trình bày*: Theo đơn khởi kiện đề ngày 02/4/2013 đã nộp tại Toà án thì nguyên đơn có thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu đưa ông Lê Thanh H (chồng của bà T) vào tham gia tố tụng với tư cách là đồng bị đơn và phải có trách nhiệm liên đới trong nghĩa vụ trả nợ cho nguyên đơn. Về nội dung khởi kiện cụ thể như sau: Ngày 16/01/2013

âm lịch (tức ngày 25/02/2013 dương lịch) vợ chồng ông C, bà N có cho bà T vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và lãi suất theo thoả thuận là 3%/tháng, thời hạn trả nợ cuối cùng là ngày 16/3/2013 âm lịch (tức ngày 25/4/2013 dương lịch). Tuy nhiên khi đến hạn trả nợ theo cam kết thì vợ chồng ông C, bà N yêu cầu trả nợ nhưng bà T không trả. Vì vậy nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà T trả cho vợ chồng ông C, bà N số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và lãi suất theo quy định của pháp luật kể từ ngày 25/02/2013 đến ngày xét xử.

- *Bị đơn bà Nguyễn Thị T trình bày:* Bà và ông Lê Thanh H là vợ chồng, tuy nhiên kể từ tháng 3/2012 thì vợ chồng bà phát sinh mâu thuẫn dẫn đến ly thân không còn sống chung mỗi người không ai quan tâm đến cuộc sống cũng như vấn đề làm ăn. Bà thừa nhận vào ngày 16/01/2013 âm lịch bà có vay của vợ chồng ông C, bà N số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) với lãi suất thoả thuận là 3%/tháng, thời hạn vay là 02 tháng. Khoản vay này là vay cá nhân không có liên quan đến chồng bà là ông H, mục đích vay tiền sử dụng riêng, giấy vay tiền chỉ một mình bà ký. Việc vợ chồng ông C, bà N khởi kiện ràng buộc trách nhiệm liên đới của ông H với bà trong khoản vay này bà không đồng ý. Nay vợ chồng ông C, bà N khởi kiện thì bà thừa nhận cá nhân có nợ họ số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) nhưng vì điều kiện hiện nay gặp khó khăn nên bà xin khất và hứa trả dần cho vợ chồng ông C, bà N mỗi năm 10.000.000 đồng kể từ năm 2018, về tiền lãi đề nghị nguyên đơn không tính.

Trong phần tranh luận, đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai phát biểu ý kiến cho rằng trong quá trình giải quyết vụ án Thẩm phán đã tuân thủ đầy đủ các thủ tục tố tụng cần thiết theo quy định của pháp luật; tại phiên tòa Hội đồng xét xử đã thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng từ khi bắt đầu phiên toà cho đến khi nghị án; nguyên đơn, bị đơn không thực hiện đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình về chấp hành giấy triệu tập tham gia phiên toà lần thứ nhất nên phiên toà phải hoãn.

Về nội dung vụ án: Kiểm sát viên đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 3 Điều 26; Điều 235 và 266 của Bộ luật tố tụng dân sự; điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự số 19/2015/QH13; các điều 471, 474, 476 và 478 của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11; Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Toà án, chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông C, bà N để buộc bà T phải trả cho vợ chồng ông C, bà N số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) tiền gốc và tiền lãi theo quy định của pháp luật kể từ ngày 25/02/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm vụ án. Ngoài ra Kiểm sát viên còn đề nghị buộc bị đơn phải nộp án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ kết quả tranh tụng tại phiên toà, Hội đồng xét xử nhận định:

- Về thủ tục tố tụng: Tại đơn khởi kiện của nguyên đơn yêu cầu vợ chồng ông H, bà T phải trả 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) và tiền lãi theo

quy định của pháp luật. Quá trình giải quyết vụ án nguyên đơn thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện là không yêu cầu đưa ông H vào tham gia tố tụng với tư cách là đồng bị đơn. Xét việc thay đổi một phần yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn là không vượt quá phạm vi khởi kiện, phù hợp với ý kiến của ông H, bà T có tại hồ sơ vụ án nên được chấp nhận và Hội đồng xét xử xác định ông H không có liên quan đến vụ án. Nguyên đơn yêu cầu Toà án giải quyết buộc bà T phải trả tiền nợ gốc và tiền lãi đã vay do vậy đây là vụ án "Tranh chấp hợp đồng dân sự" quy định tại khoản 3 Điều 26 của Bộ luật tố tụng dân sự; bà Tơn có nơi cư trú tại huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai nên vụ án thuộc thẩm quyền giải quyết của Toà án nhân dân huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

- Xét yêu cầu của nguyên đơn: Ngày 16/01/2013 âm lịch tức ngày 25/02/2013 dương lịch bà T có xác lập hợp đồng vay tài sản. Theo đó nguyên đơn có cho bà T vay số tiền 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng) với thời hạn 02 (hai) tháng, lãi suất thoả thuận là 3%/tháng. Như vậy có căn cứ khẳng định giao dịch dân sự do các đương sự xác lập là hợp đồng vay tài sản có thời thời hạn và có lãi theo quy định tại các Điều 471, 474, 476 và 478 của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11. Khi đến hạn trả nợ tức ngày 16/3/2013 âm lịch tức ngày 25/4/2013 dương lịch bị đơn không thực hiện nghĩa vụ trả nợ gốc và lãi cho nguyên đơn là vi phạm về nghĩa vụ trả nợ của bên vay nên nguyên đơn khởi kiện yêu cầu bị đơn phải trả tiền gốc 500.000.000 đồng và tiền lãi đã vay là có căn cứ. Việc bà T cho rằng do hoàn cảnh khó khăn nên xin khất nợ và cam kết trả dần mỗi năm 10.000.000 đồng kể từ năm 2018 cho đến khi hết nợ và tiền lãi đề nghị nguyên đơn không tính nhưng việc này nguyên đơn không chấp nhận nên Hội đồng xét xử không có căn cứ xem xét.

- Về áp dụng pháp luật: Hợp đồng vay tài sản giữa các đương sự được xác lập và thực hiện trước ngày Bộ luật dân sự năm 2015 có hiệu lực thi hành, nội dung thoả thuận về tiền lãi giữa các bên khác với quy định về lãi suất quy định tại Điều 466 và 468 của Bộ luật dân sự năm 2015 do vậy căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự năm 2015 thì áp dụng các quy định về hợp đồng vay tài sản của Bộ luật dân sự năm 2005 để giải quyết. Tại khoản 5 Điều 474 của Bộ luật dân sự năm 2005 quy định: Trong trường hợp vay có lãi mà đến hạn bên vay không trả hoặc trả không đầy đủ thì bên vay phải trả lãi trên nợ gốc và lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố tương ứng với thời hạn vay tại thời điểm trả nợ. Như vậy kể từ thời điểm vay cho đến nay bà T chưa trả nợ gốc và tiền lãi cho nguyên đơn. Do vậy ngoài phải trả số tiền gốc là 500.000.000 đồng, bà T còn phải trả cho nguyên đơn hai khoản tiền lãi đó là lãi trong hạn và lãi quá hạn.

Đối với lãi trong hạn, từ ngày 25/02/2013 đến ngày 25/4/2013, khi vay các bên nêu rõ mức lãi suất trong giấy vay là 3%/tháng. Theo quy định tại Điều 476 của Bộ luật dân sự năm 2005 thì lãi suất do các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá 150% của lãi suất cơ bản do Ngân hàng Nhà nước công bố đối với loại cho vay tương ứng. Tại Quyết định số 2868/QĐ-NHNN ngày 29/11/2010 của Ngân hàng Nhà nước công bố mức lãi suất cơ bản là 9%/năm. Vậy lãi suất trong hạn các bên thoả thuận nhưng không được vượt quá

0,75%/tháng x 150% = 1,125%/tháng. Việc các đương sự thoả thuận lãi suất trong hạn như trên là vượt quá mức lãi suất theo quy định của pháp luật nên cần phải tính lại cho đúng.

Cụ thể bà T phải trả cho nguyên đơn lãi trong hạn (từ ngày 25/02/2013 đến ngày 25/4/2013) theo quy định là: 500.000.000 đồng x 1,125%/tháng x 02 tháng = 11.250.000 đồng (mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng).

Đối với lãi suất quá hạn bà T phải trả cho nguyên đơn số tiền lãi nợ quá hạn theo lãi suất cơ bản của Ngân hàng Nhà nước tính từ ngày 26/4/2013 đến ngày xét xử sơ thẩm (13/12/2017) tương ứng với thời hạn vay là: 500.000.000 đồng x 0,75%/tháng/30 ngày x 1.692 ngày = 211.500.000 đồng (hai trăm mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

Vậy cần buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng ông C, bà N tổng cộng cả gốc và lãi là 722.750.000 đồng (bảy trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), tiền lãi trong hạn là 11.250.000 đồng (mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và lãi quá hạn là 211.500.000 đồng (hai trăm mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

- Về án phí: Do yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn được chấp nhận toàn bộ nên bị đơn phải chịu án phí dân sự sơ thẩm theo quy định của pháp luật, cụ thể: 20.000.000 đồng + 4% của phần giá trị tranh chấp vượt quá 400.000.000 đồng (tức 722.750.000 đồng - 400.000.000 đồng = 322.750.000 đồng) = 32.910.000 đồng (ba mươi hai triệu chín trăm mười nghìn đồng).

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ vào Khoản 3 Điều 26; điểm a khoản 1 Điều 35, điểm a khoản 1 Điều 39, khoản 1 khoản 2 và khoản 4 Điều 91, khoản 3 Điều 144, Điều 147, Điều 235, khoản 1 Điều 244, Điều 266, khoản 1 Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ vào điểm c khoản 1 Điều 688 của Bộ luật dân sự số 19/2015/QH13; căn cứ vào các Điều 471, 474, 476 và 478 của Bộ luật dân sự số 33/2005/QH11;

Căn cứ khoản 2 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Uỷ ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của vợ chồng ông Phạm Minh C, bà Nguyễn Thị N. Buộc bà Nguyễn Thị T phải trả cho vợ chồng ông Phạm Minh C, bà Nguyễn Thị N số tiền đã vay tổng cộng cả gốc và lãi là 722.750.000 đồng (bảy trăm hai mươi hai triệu bảy trăm năm mươi nghìn đồng), trong đó nợ gốc là 500.000.000 đồng (năm trăm triệu đồng), tiền lãi trong hạn là 11.250.000 đồng

(mười một triệu hai trăm năm mươi nghìn đồng) và lãi quá hạn là 211.500.000 đồng (hai trăm mười một triệu năm trăm nghìn đồng).

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật (đối với các trường hợp cơ quan thi hành án có quyền chủ động ra quyết định thi hành án) hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án (đối với các khoản tiền phải trả cho người được thi hành án) cho đến khi thi hành án xong, tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự năm 2015.

2. Về án phí:

- Buộc bà Nguyễn Thị T phải chịu 32.910.000 đồng (ba mươi hai triệu chín trăm mười nghìn đồng) án phí dân sự sơ thẩm. Bà Nguyễn Thị T chưa nộp án phí dân sự sơ thẩm.

- Vợ chồng ông Phạm Minh C, bà Nguyễn Thị N không phải chịu án phí dân sự sơ thẩm. Trả lại cho vợ chồng ông C, bà N 12.000.000 đồng (mười hai triệu đồng) tiền tạm ứng án phí dân sự sơ thẩm đã nộp theo biên lai thu tạm ứng phí, lệ phí Toà án số 0012799 ngày 05 tháng 7 năm 2013 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Chư Prông, tỉnh Gia Lai.

3. Về quyền kháng cáo: Các đương sự có quyền làm đơn kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án này được thi hành theo quy định tại điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo các Điều 6, 7, 7a, 7b và 9 của Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Nơi nhận:
- TAND tỉnh Gia Lai;
- VKSND huyện Chư Prông;
- Chi cục THADS huyện Chư Prông;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

(Đã ký)

Đào Minh Chính